

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 5 - 2025

V/v: *Không công nhận là vợ chồng,
tranh chấp nuôi con chung.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Tòng Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Minh Nguyệt.

Ông Sùng A Xà.

- Thư ký phiên toà: Ông Lý A Đà - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Ông Lý A Việt- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2025/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc: Không công nhận là vợ chồng và tranh chấp về việc nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Sùng Thị N, sinh năm 1992; Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Giàng A P, sinh năm 1990; Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Hiện đang chấp hành án tại Đội 8, phân trại số C, Trại giam Q1 đóng tại xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người phiên dịch: Ông Thảo A D; Trú tại: Tổ E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2025 và Biên bản lấy lời khai chị Giàng Thị N1 trình bày:

**** Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Giàng A P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, đến nay chưa có đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập***

quán tại địa phương. C sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Giàng A P nghiện chất ma túy; khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần, nhưng anh P vẫn chứng nào tật ấy, không thay đổi; đến tháng 12/2023 thì bị bắt về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và bị Tòa án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La xét xử và kết án 07 năm 05 tháng tù. Chị Sùng Thị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng và giải quyết việc nuôi con chung.

** Về con chung:* Vợ chồng có 03 con chung tên là:

- + Giàng A X, sinh ngày 05/11/2011
- + Giàng A N2, sinh ngày 21/12/2013
- + Giàng Thị N3, sinh ngày 22/07/2020

Hiện nay các con đang sinh sống cùng mẹ tại bản Chế Tạo, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị trực tiếp nuôi dưỡng các con và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

** Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/04/2025, bị đơn Giàng A P trình bày:

** Về quan hệ hôn nhân:* Anh P chung sống như vợ chồng với chị Sùng Thị N từ năm 2010, không đăng ký kết hôn; chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì anh P phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và bị kết án 07 năm 05 tháng tù, anh P và chị N không có mâu thuẫn gì. Nay chị N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, Anh Giàng A P xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nhất trí ly hôn với chị N.

** Về con chung:* Vợ chồng có 03 con chung tên là:

- + Giàng A X, sinh ngày 05/11/2011
- + Giàng A N2, sinh ngày 21/12/2013
- + Giàng Thị N3, sinh ngày 22/07/2020

Hiện nay các con đang sinh sống cùng mẹ tại bản Chế Tạo, xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; Do anh P đang chấp hành án nên không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con chung.

** Về tài sản và nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 05/04/2025, Ủy ban nhân dân xã C cho biết:

Chị Sùng Thị N và anh Giàng A P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, không đăng ký kết hôn; Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã thì vợ chồng chị N, anh P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản C, xã C huyện M, tỉnh Yên Bái.

Về điều kiện kinh tế gia đình: Chị N đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung; anh P đang chấp hành án 07 năm 05 tháng tù nên không có điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/03/2025 cháu Giàng A X và Cháu Giàng A N2 trình bày:

Nếu nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở cùng với mẹ (Sùng Thị N).

Tại biên bản hoà giải ngày 02/4/2025 các đương sự thoả thuận được với nhau về việc nuôi con như sau: Chị Sùng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung. Anh Giàng A P không phải cấp dưỡng nuôi con.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải phát biểu ý kiến nhận định quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Sùng Thị N và anh Giàng A P là vợ chồng.

Về con chung:

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự: Chị Sùng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu Giàng A X, Giàng A N2 và Giàng Thị N3. Anh Giàng A P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng đã thực hiện điều hợp pháp.

Nguyên đơn Sùng Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với bị đơn Giàng A P cùng địa chỉ xã C, huyện M, tỉnh Yên Bái nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà, các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy chị Sùng Thị N và anh Giàng A P có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, vì vậy quan hệ hôn nhân của chị N và anh P là không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Không công nhận chị Sùng Thị N và anh Giàng A P là vợ chồng.

[3]. Về con chung:

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau: Chị Sùng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Giàng A X, Giàng A N2 và Giàng Thị N3

[4]. Về việc cấp dưỡng nuôi con:

Chị N không đề nghị anh P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét đến việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5]. Về tài sản và nợ chung:

Do các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quyền và lợi ích của các bên đương sự.

[7]. Về án phí: Nguyên đơn là đồng bào dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho nguyên đơn.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Sùng Thị N và anh Giàng A P là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho chị Sùng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu Giàng A X, sinh ngày 05/11/2011, Giàng A N2, sinh ngày 21/12/2013 và Giàng Thị N3 sinh ngày 22/07/2020. Đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Anh Giàng A P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7A và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Chế Tạo;
- Lưu HS

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Tòng Văn Q